

BẢNG GIÁ VIỆN PHÍ

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT				
(Ban hành kèm theo Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)				
Stt	Tên DVKT	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Khám tâm thần	Cas	37.500	
2	Khám nội	Cas	37.500	
3	Giường Nội khoa loại I Hạng II - Khoa Tâm thần	Cas	212.600	
4	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Cas	68.300	
5	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Cas	68.300	
6	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Cas	100.000	
7	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Cas	100.000	
8	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	Cas	100.000	
9	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	Cas	68.300	
10	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Cas	125.000	
11	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Cas	100.000	
12	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Cas	68.300	
13	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Cas	100.000	
14	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Cas	68.300	
15	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Cas	100.000	
16	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Cas	68.300	
17	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Cas	100.000	
18	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Cas	68.300	
19	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Cas	100.000	
20	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Cas	68.300	
21	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Cas	100.000	
22	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Cas	68.300	
23	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Cas	100.000	
24	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Cas	68.300	
25	Chụp Xquang Chausse III	Cas	68.300	
26	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Cas	68.300	
27	Chụp Xquang hàm chéch một bên	Cas	68.300	
28	Chụp Xquang Hirtz	Cas	68.300	
29	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Cas	68.300	
30	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Cas	100.000	
31	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Cas	68.300	
32	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	Cas	125.000	
33	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Cas	100.000	
34	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Cas	68.300	

Stt	Tên DVKT	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
35	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Cas	68.300	
36	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Cas	68.300	
37	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Cas	68.300	
38	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Cas	100.000	
39	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Cas	68.300	
40	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Cas	68.300	
41	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Cas	100.000	
42	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Cas	68.300	
43	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Cas	68.300	
44	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Cas	68.300	
45	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Cas	100.000	
46	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Cas	68.300	
47	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Cas	100.000	
48	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Cas	68.300	
49	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Cas	68.300	
50	Chụp Xquang mỏm trâm	Cas	68.300	
51	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Cas	68.300	
52	Chụp Xquang ngực thẳng	Cas	68.300	
53	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Cas	100.000	
54	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Cas	68.300	
55	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Cas	68.300	
56	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Cas	68.300	
57	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Cas	68.300	
58	Chụp Xquang Schuller	Cas	68.300	
59	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Cas	68.300	
60	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	Cas	100.000	
61	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Cas	68.300	
62	Chụp Xquang Stenvers	Cas	68.300	
63	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Cas	125.000	
64	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Cas	100.000	
65	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Cas	68.300	
66	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Cas	100.000	
67	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Cas	68.300	
68	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Cas	100.000	
69	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Cas	68.300	
70	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Cas	100.000	
71	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Cas	68.300	
72	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Cas	100.000	
73	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Cas	100.000	
74	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Cas	100.000	
75	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Cas	100.000	
76	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Cas	100.000	

Stt	Tên DVKT	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
77	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Cas	100.000	
78	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Cas	100.000	
79	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Cas	100.000	
80	Điện tim thường	Cas	35.400	
81	Đo điện não vi tính	Cas	68.300	
82	Đo lưu huyết não	Cas	46.000	
83	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Cas	35.400	
84	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Cas	49.300	
85	Siêu âm ổ bụng	Cas	49.300	
86	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Cas	49.300	
87	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Cas	233.000	
88	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Cas	15.300	
89	Định lượng Acid Uric [Máu]	Cas	21.800	
90	Định lượng Albumin [Máu]	Cas	21.800	
91	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Cas	21.800	
92	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Cas	21.800	
93	Định lượng Creatinin (máu)	Cas	21.800	
94	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Cas	27.300	
95	Định lượng Ferritin [Máu]	Cas	82.000	
96	Định lượng Glucose [Máu]	Cas	21.800	
97	Định lượng HbA1c [Máu]	Cas	102.000	
98	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Cas	27.300	
99	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Cas	237.000	
100	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Cas	27.300	
101	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Cas	21.800	
102	Định lượng Phospho (máu)	Cas	21.800	
103	Định lượng Sắt [Máu]	Cas	32.800	
104	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Cas	27.300	
105	Định lượng Urê (niệu)	Cas	16.400	
106	Định lượng Urê máu [Máu]	Cas	21.800	
107	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Cas	40.200	
108	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Cas	32.200	
109	Định nhóm máu tại giường	Cas	40.200	
110	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Cas	21.800	
111	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Cas	21.800	
112	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Cas	21.800	
113	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Cas	21.800	
114	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Cas	19.500	
115	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]	Cas	27.300	
116	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Cas	60.100	
117	HIV Ab test nhanh	Cas	55.400	

Stt	Tên DVKT	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
118	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Cas	71.200	
119	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Cas	71.200	
120	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Cas	67.600	
121	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Cas	37.900	
122	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Cas	43.700	
123	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Cas	67.800	
124	Tìm giun chỉ trong máu	Cas	35.600	
125	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Cas	37.900	
126	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Cas	27.800	
127	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Cas	41.500	
128	Vi khuẩn nhuộm soi	Cas	70.300	
129	Vi khuẩn test nhanh	Cas	246.000	
130	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Cas	15.500	
131	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Cas	13.000	
132	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Cas	49.800	
133	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Cas	32.000	
134	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	Cas	22.000	
135	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Cas	37.000	
136	Thang đánh giá hưng cảm Young	Cas	32.000	
137	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Cas	22.000	
138	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Cas	32.000	
139	Thang đánh giá lo âu - zung	Cas	22.000	
140	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Cas	37.000	
141	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Cas	32.000	
142	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Cas	32.000	
143	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Cas	32.000	
144	Thang đánh giá nhân cách catell	Cas	32.000	
145	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Cas	32.000	
146	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Cas	37.000	
147	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Cas	32.000	
148	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Cas	37.000	
149	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Cas	22.000	
150	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Cas	22.000	
151	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Cas	32.000	
152	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Cas	32.000	
153	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Cas	32.000	
154	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Cas	32.000	
155	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Cas	32.000	
156	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Cas	22.000	
157	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Cas	22.000	
158	Thang PANSS	Cas	32.000	
159	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	Cas	37.000	

Stt	Tên DVKT	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
160	Thang VANDERBILT	Cas	22.000	
161	Trắc nghiệm RAVEN	Cas	37.000	
162	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Cas	22.000	
163	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Cas	22.000	
164	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Cas	22.000	
165	Trắc nghiệm WAIS	Cas	37.000	
166	Trắc nghiệm WICS	Cas	37.000	
167	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cas	498.000	
168	Đặt nội khí quản	Cas	579.000	
169	Đặt ống thông dạ dày	Cas	94.300	
170	Đặt sonde bàng quang	Cas	94.300	
171	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Cas	29.600	
172	Rửa dạ dày cấp cứu	Cas	131.000	
173	Thụt tháo	Cas	85.900	
174	Thụt tháo phân	Cas	85.900	
175	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Cas	55.800	
176	Hút đờm hầu họng	Cas	12.200	
177	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Cas	71.400	
178	Cắt chỉ	Cas	35.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
179	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Cas	184.000	
180	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Cas	184.000	
181	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Cas	248.000	
182	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Cas	268.000	
183	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Cas	323.000	
184	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Cas	139.000	

GIÁ THUỐC

Stt	Tên Thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Acetyl Aleucin 500mg(gikanin)	Viên	468	
2	Adrenalin	Ống	5.000	
3	Agihistine (Betahistin 24mg)	Viên	2.898	
4	Alphachymotrysin (Katrypsin)	Viên	132	
5	Amisulprid 200 (Sulpistad)	Viên	13.001	
6	Amisulprid 400 (Amriamid)	Viên	5.880	
7	Amitriptyline Hydrochloride 25mg	Viên	2.200	
8	Amlodac 5 (Amlodipin) 5mg	Viên	230	
9	Amlodipin 5mg (Kavasdin 5)	Viên	104	
10	Amriamid 400 (Amisulprid 400mg)	Viên	5.600	
11	Aronfat (Amisulprid 200 mg)	Viên	7.100	
12	Atro pin	Viên	700	
13	Atro pin sulfat 0.25mg/ml	ống	530	
14	Betahistin (Bluepharm)	Viên	1.953	
15	Betahistin (Vertiko 24)	Viên	2.562	
16	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên	37	
17	Captopril 25mg	Viên	470	

Stt	Tên DVKT	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
18	Carbamazepin 200 mg	Viên	890	
19	Carbamazepin 200 mg	Viên	928	
20	Cefixim 200mg (Orenko)	Viên	998	
21	Cetirizin 10mg (Kacerin)	Viên	51	
22	Chlopromazin HCL 25mg (Aminazin)	Viên	126	
23	Cinnarizin 25mg	Viên	47	
24	Ciprofloxacin 500mg	Viên	890	
25	Clozapin 25mg (Lepigin)	Viên	2.100	
26	Dalekine 500mg (Natri valproat)	viên	2.500	
27	Diosmecitte 3g (Vacometat)	Gói	748	
28	Encorate 200mg (Natri valproat)	Viên	500	
29	Flunarizin 5mg (Mirenzine)	Viên	1.200	
30	Fluoxetin 20 mg(Nufotin)	Viên	1.020	
31	Fluvoxamin 100mg (Luvox Tab)	Viên	6.570	
32	Gabapentin 300mg	Viên	493	
33	Ginkgo biloba (Gintecin)	Viên	2.600	
34	Ginkgo biloba 40mg (Gintecin)	Viên	2.600	
35	Glucose 5%	Chai	7.676	
36	Grandaxin (Tofisopam) 50mg	Viên	8.000	
37	Haloperidol 2mg	Viên	105	
38	Haloperidol 5mg/1ml	Ống	2.100	
39	Huether 25 (Topiramate 25mg)	Viên	3.850	
40	Huether 50 (Topiramate 50mg)	Viên	5.500	
41	Julitam 500 (Levetiracetam 500mg)	Viên	4.400	
42	Levetiracetam 500mg (Levipiram)	Viên	4.600	
43	Levomepromazin 25mg	Viên	700	
44	Levomepromazin 25mg	Viên	735	
45	Levomepromazin 25mg	Viên	600	
46	Levipiram	Viên	1.630	
47	Lidocain 0.04g/2ml;	Ống	1.000	
48	Lidocain 2% /2ml	Ống	7.000	
49	Lipotatin 20mg (Atorvastatin)	Viên	440	
50	Magnesi - B6	Viên	122	
51	Meloxicam 7.5mg	Viên	62	
52	Milepsy 200mg	viên	1.848	
53	Mimosa	Viên	1.260	
54	Mimosa	Viên	966	
55	Mirenzine 5 (Flunarizin 5mg)	Viên	1.250	
56	Mirtazapin 30mg (Jewell)	Viên	2.000	
57	Natri chlorua 0.9% 500ml	Chai	7.392	
58	Natrivalproate 57.64mg/ml (Dalekine)	Chai	52.500	
59	Nufotin (Fluoxetin 20 mg)	Viên	1.010	
60	Olanxol (Olanzapine 10mg)	Viên	2.415	
61	Olanzapine ODT 10mg	Viên	358	
62	Omeprazol 20mg (Kagasdine)	Viên	124	
63	Oxy già 60ml	chai	1.300	
64	Paracetamol 500mg (Partamol Tab)	Viên	480	
65	Phenobarbital	Viên	210	
66	Phenobarbital 100mg	Viên	218	
67	Piracetam 1200mg (Pracetam)	Viên	2.150	

Stt	Tên DVKT	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
68	Piracetam 800mg	Viên	1.200	
69	Prednisolon (HYDROCOLACYL)	Viên	92	
70	Rileptid (Risperidon 2mg)	Viên	4.000	
71	Ringer Lactate (Ringer Lactat 500ml)	Chai	8.033	
72	Risdontad 2 (Risperidon 2mg)	Viên	1.750	
73	Risperidon (Risdontad 2mg)	Viên	2.310	
74	Silymarin90mg (Carsil)	Viên	3.360	
75	Sulpirid 50mg(Dogtapine)	Viên	136	
76	Sumatriptan 50mg (Sutagran 50)	Viên	9.150	
77	Topiramate 25mg(Huether 25mg)	Viên	3.900	
78	Topiramate 50mg(Huether 50mg)	Viên	5.500	
79	Transda-S (Rotundin 60mg)	Viên	2.654	
80	Trihexyphenidyl 2mg	Viên	99	
81	Trimetazidin 35mg (Dozidine MR 35mg)	Viên	390	
82	Velaxin (Venlafaxin 75mg)	viên	15.000	
83	Vincestad 10 (Vinpocetin) 10mg	Viên	3.150	
84	Vitamin B1 250mg	Viên	364	
85	Zopiclon 7,5mg (Drexler)	Viên	2.300	

Lập biểu

Phan Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

ThS. Nguyễn Văn Huy

Châu Đức, ngày 24 tháng 11 năm 2023

Giám đốc



BS. Hồ Lộc